

CTCP Nông Sản Đồng Nai (UPCOM: NSS)

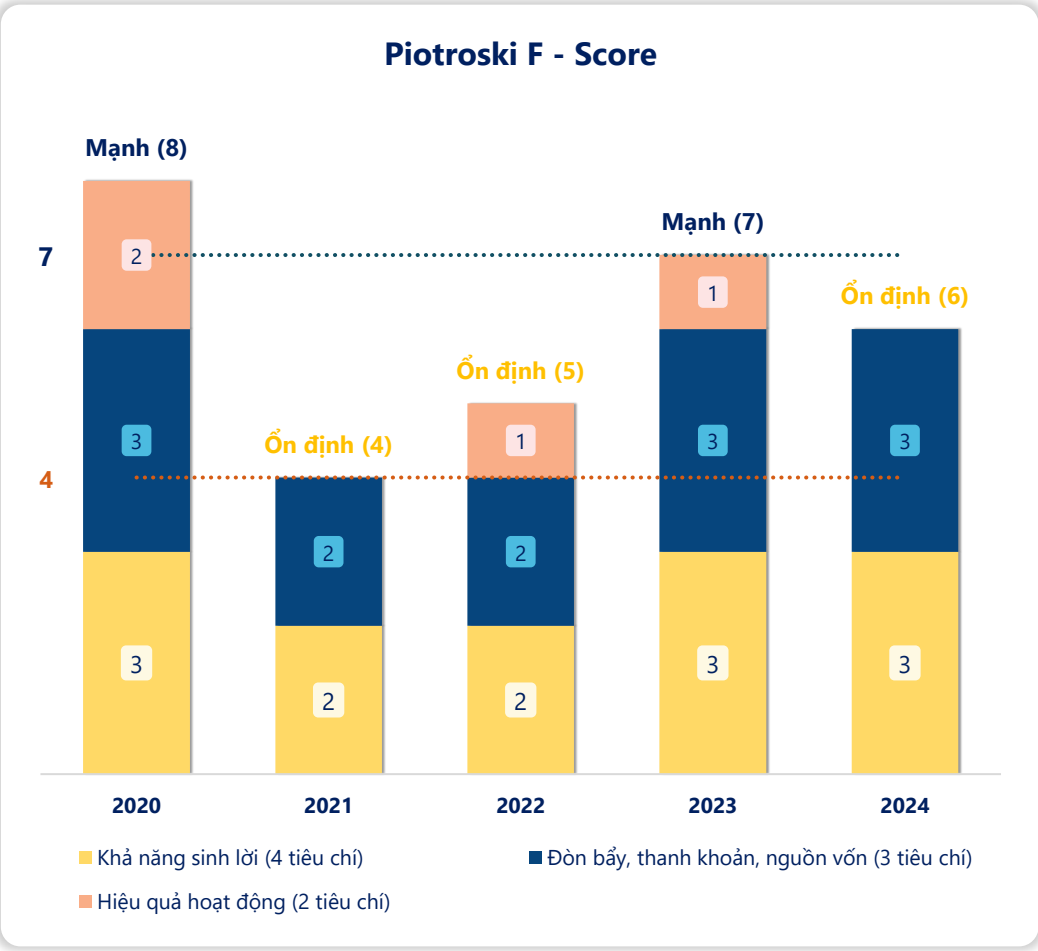
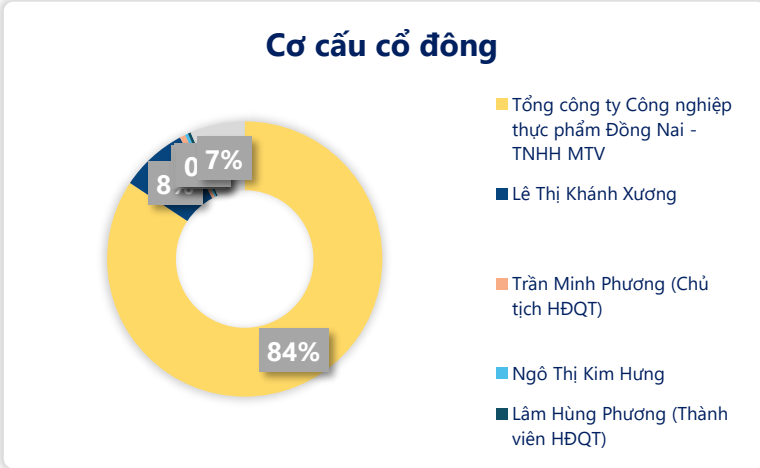
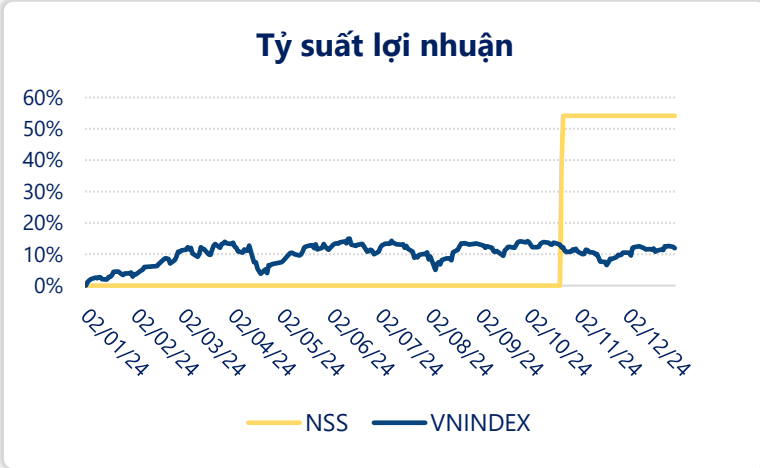
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	54.2%	54.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
102	YoY ▼ 178 ▼ 63.6%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024
0.96	YoY ▼ 8.69 ▼ 90.0%
tỷ VNĐ	

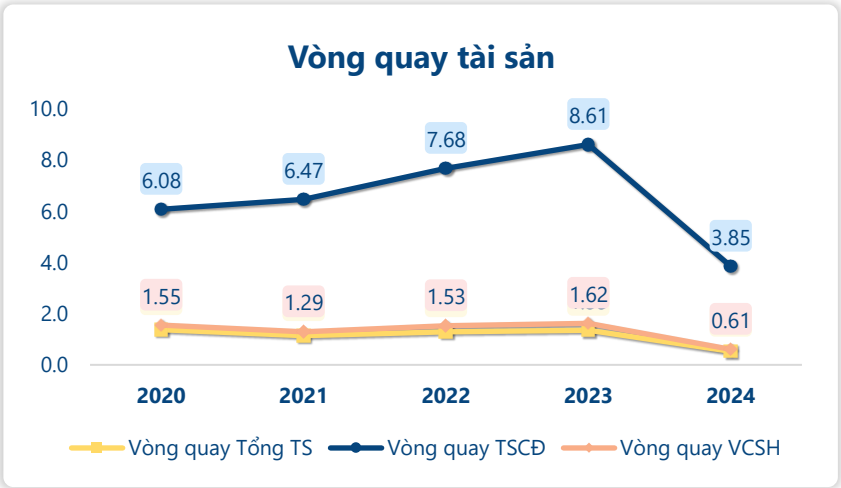
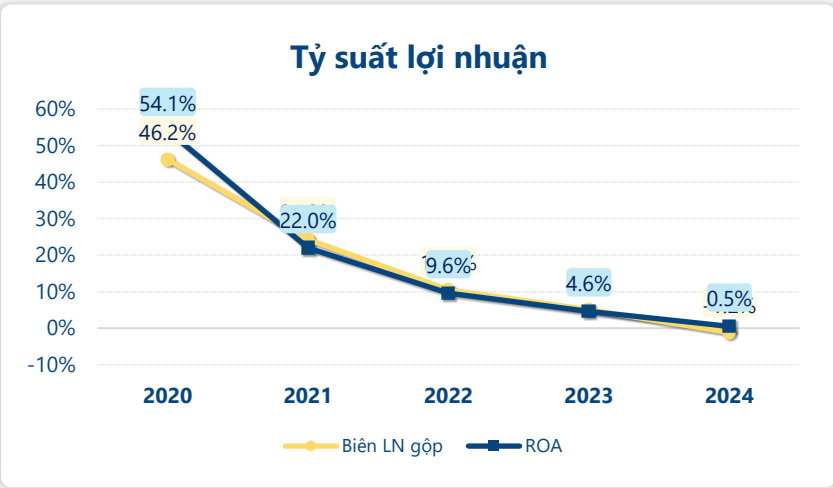
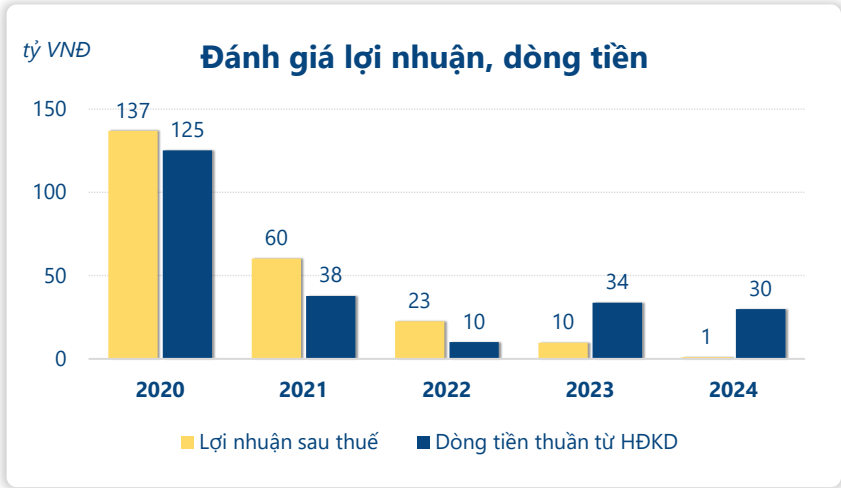


Năm 2024, F-Score của NSS đạt 6/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

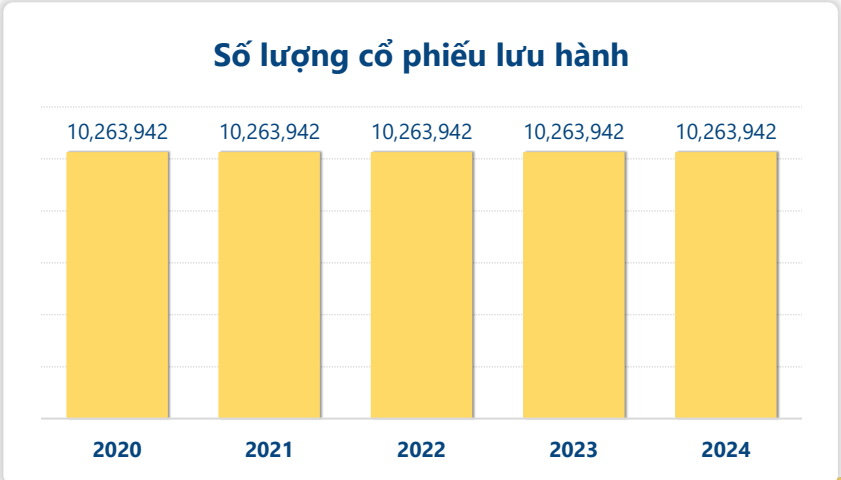
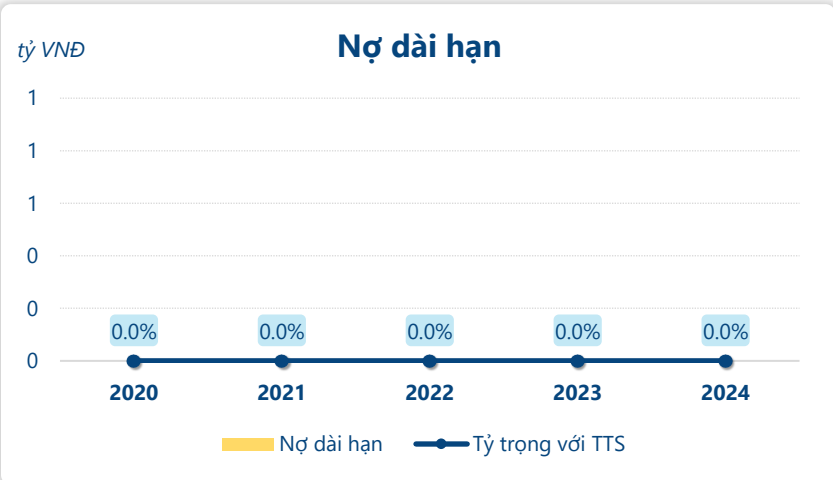
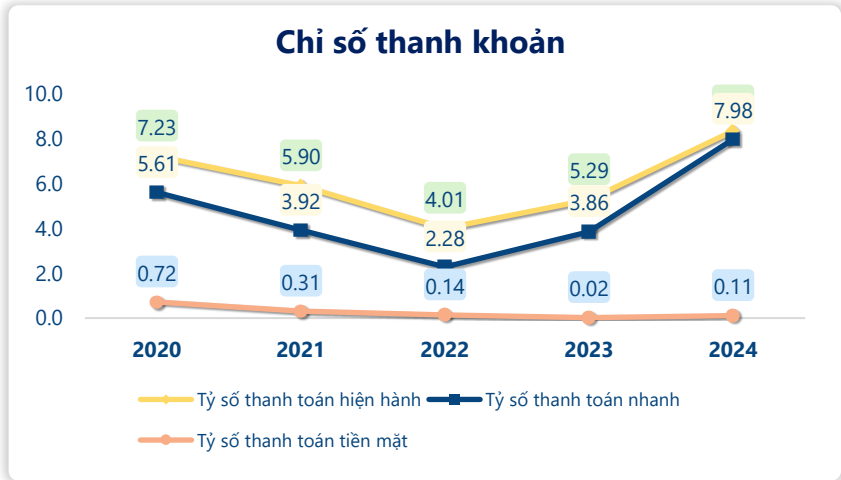
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nông Sản Đồng Nai (UPCOM: NSS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NSS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	184	201	-8.8%
Tài sản ngắn hạn	155	161	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	2.03	0.62	226%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144	115	25.8%
Phải thu ngắn hạn	1.65	1.64	0.2%
Hàng tồn kho	6.89	43.5	-84.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.71	-29.1%
Tài sản dài hạn	28.7	40.4	-29.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.4	29.4	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.03	0.79	30.9%
Tài sản dài hạn khác	4.25	10.2	-58.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18.6	30.4	-39.0%
Nợ ngắn hạn	18.6	30.4	-39.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.54	3.17	-83.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	165	171	-3.4%
Vốn chủ sở hữu	165	171	-3.2%
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.21	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	347	313	305	280	102
Giá vốn hàng bán	187	237	273	266	103
Lợi nhuận gộp	160	75.9	32.1	14.1	-1.18
Doanh thu HĐTC	8.33	6.75	5.23	6.49	5.29
Chi phí TC	0.00	-0.15	0	0.24	-0.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.04	0.01	0	0
Chi phí QLDN	7.03	11.4	9.53	8.48	3.71
LN thuần từ HĐKD	162	71.3	27.8	11.8	0.63
Lợi nhuận khác	-0.01	0	-0.71	-0.10	0.56
LN trước thuế	162	71.3	27.1	11.7	1.20
Lợi nhuận sau thuế	137	60.2	22.7	9.65	0.96
LNST của CĐ cty mẹ	137	60.2	22.7	9.65	0.96

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	37.8	10.0	33.8	30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.8	36.4	36.2	-26.7	-24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.9	-85.9	-50.6	-12.1	-4.10
Tiền đầu kỳ	31.0	21.6	9.97	5.56	0.62
Lưu chuyển tiền thuần	-9.40	-11.6	-4.41	-4.94	1.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.6	9.97	5.56	0.62	2.03